

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ H**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **300/2023/HC-PT**

Ngày: 16/3/2023

V/v khiếu kiện quyết định hành
chính về nộp tiền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thu Thủy

Các Thẩm phán:

Bà Lê Ngọc Nga

Bà Mai Thị Thanh Tú

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thùy Anh - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố H.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố H tham gia phiên tòa:
Ông Trần Hồng Long - Kiểm sát viên.

Vào ngày 02/3/2023 và ngày 16/3/2023 tại phòng xử án của Tòa án nhân dân Thành phố H đã xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 38/2022/TLPT-HC ngày 28 tháng 12 năm 2022 về việc “*Khiếu kiện quyết định hành chính về nộp tiền sử dụng đất*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 3468/2022/HC-ST ngày 13 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân Thành phố T, Thành phố H bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 484/2023/QĐXXPT-HC ngày 10 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

Người khởi kiện: Ông Bùi Văn P, sinh năm 1960

Địa chỉ: phường A, Thành phố T, Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện: Ông Lê Văn T (có mặt)

Địa chỉ: phường A, Thành phố T, Thành phố H.

(Theo Giấy ủy quyền lập ngày 23/03/2022 tại Văn phòng Công chứng Thủ Đức, số công chứng 000002525, quyền số 1/2022)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Luật sư Lê Văn Lâm thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt)

Người bị kiện: Chi cục Thuế Thành phố T, Thành phố H

Địa chỉ: phường T, Thành phố T, Thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Văn D – Chi cục trưởng Chi cục Thuế Thành phố T

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện: Ông Hồ Văn B (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

(Theo giấy ủy quyền lập ngày 28/02/2023)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện: Bà Phan Thị Kim D (có mặt)

(Theo giấy yêu cầu người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp lập ngày 28/02/2023).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố H - Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai Thành phố T.

Người đại diện theo ủy quyền của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố T:

- Ông Phạm Thái H – Chuyên viên Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố T (có mặt)

- Bà Cao Thị Phương Linh – Phó Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố T (có đơn đề nghị vắng mặt)

(Theo Giấy ủy quyền số 3100/UQ-CNTPTĐ lập ngày 27/02/2023)

2. Ông Bùi Văn S, sinh năm 1989

Địa chỉ: phường A, Thành phố T, Thành phố H.

3. Ông Bùi Văn H, sinh năm 1991

Địa chỉ: phường Đ, Thành phố D, tỉnh B.

4. Ông Bùi Văn B, sinh năm 1985

Địa chỉ: Thành phố D, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền của ông S, ông H, ông B: Ông Lê Văn T (có mặt)

(Theo Giấy ủy quyền lập ngày 04/04/2022 tại Văn phòng công chứng Thủ Đức, số công chứng 000002921, quyền số 1/2022).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Theo Đơn khởi kiện ngày 20/10/2021, bản tự khai, biên bản đối thoại và tại phiên tòa, ông Lê Văn T là đại diện theo ủy quyền của ông Bùi Văn P trình bày:

Theo Thông báo nộp tiền sử dụng đất số LTB1970103-TK0012468/TB-CCT ngày 22/07/2019 của Chi cục Thuế Quận X thì ông Bùi Văn P phải nộp tiền sử dụng đất với số tiền là 997.920.000 đồng đối với việc xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với phân đất có diện tích 75,6m², thuộc thửa đất số 527, tờ bản đồ số 67 tại địa chỉ số 252 đường Lương Định Của, phường A, Quận X, Thành phố H, theo bản vẽ sơ đồ đất được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai duyệt ngày 28/05/2018 thuộc một phần các thửa số 69, 70, 87 tờ bản đồ số 67 (thửa cũ theo tài liệu địa chính năm 2003 thuộc một phần các thửa đất số 70,71 tờ Bản đồ số 67).

Theo thông báo số LTB1970103-TK0012468/TB-CCT của Chi cục Thuế Quận X xác định hình thức sử dụng đất đối với phần đất trên là “Công nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất có nguồn gốc lấn chiếm hoặc được giao, cho thuê không đúng thẩm quyền từ 01/7/2004 đến trước 01/7/2014” để tính tiền sử dụng đất ông Bùi Văn P phải nộp là 100% tiền sử dụng đất theo giá 13.200.000 đồng/m².

Ngày 18/8/2020, Chi cục Thuế Quận X ban hành Thông báo số 3345/TB-CCT về việc đính chính thông báo nộp tiền sử dụng đất số LTB1970103-TK0012468/TB-CCT với nội dung đính chính như sau: “*Thu tiền sử dụng đất khi công nhận quyền sử dụng đất (cấp Giấy chứng nhận) cho hộ gia đình, cá nhân đối với đất ở có nguồn gốc được giao không đúng thẩm quyền hoặc vi phạm pháp luật đất đai kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2004 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà nay được Nhà nước xét cấp giấy chứng nhận.*”

Tại Điều 23 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân đã được giao không đúng thẩm quyền quy định như sau:

“1. Đất giao không đúng thẩm quyền cho hộ gia đình, cá nhân quy định tại Điều này bao gồm các trường hợp người đứng đầu điểm dân cư giao đất hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã giao không đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ; tổ chức được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để sử dụng nhưng đã tự phân phối, bố trí cho cán bộ, công nhân viên, xã viên để sử dụng làm nhà ở và các mục đích khác...”

Thông tin tại thông báo số 3345/TB-CCT và thông báo nộp tiền sử dụng đất số LTB1970103-TK0012468/TB-CCT như nêu trên là không đúng với thực tế sử dụng đất của gia đình ông Bùi Văn P và các giấy tờ được lập đúng quy định pháp luật, bởi lẽ:

- Phần đất nêu trên của ông Bùi Văn P (theo bản vẽ sơ đồ nhà đất được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Quận X duyệt ngày 28/05/2018) thuộc một phần thửa đất số 69,70, 87 tờ bản đồ số 67, phường A, Quận X, Thành phố H có nguồn gốc do cha mẹ vợ ông Bùi Văn P là ông Phạm Văn L, bà Nguyễn Thị B sử dụng ổn định, liên tục từ năm 1954. Vào năm 1999, ông L, bà Ba cho vợ chồng ông Bùi Văn P, bà Phạm Thị N phần đất này. Vợ chồng ông P sử dụng đất này từ năm 1999 đến nay. Trong quá trình sử dụng đất, ông Phạm Văn L có nộp thuế nhà, đất vào ngày 26/03/1995 (Biên lai thu tiền đất ngày 16/03/1995).

- Ngày 09/8/1999, ông Phạm Văn L đăng ký, kê khai theo quyết định 3376/QĐ-UBND ngày 11/06/1999 của Ủy ban nhân dân Thành phố H với nội dung toàn bộ phần diện tích 2340m² trong đó có phần đất ông P xin cấp giấy chứng nhận theo nội dung các thông báo thuế nêu trên (Tờ đăng ký nhà – đất ngày 09/8/1999 được Ủy ban nhân dân phường A xác nhận ngày 02/02/2001).

Do đó đủ cơ sở pháp lý khẳng định phần đất có diện tích 75,6m² tại địa chỉ 252 đường Lương Định Của, phường A, Quận X, Thành phố H do ông Bùi

Văn P sử dụng có nguồn gốc từ phần đất thổ cư có diện tích 2340m² do ông Phạm Văn L, bà Phạm Thị B (*là cha mẹ vợ của ông P*) sử dụng ổn định, liên tục, không có tranh chấp từ trước năm 1975. Ông P, bà N kết hôn từ ngày 17/07/1991. Đến năm 1999, ông L, bà Ba cho vợ chồng ông P phần đất nêu trên.

Mặt khác, phần đất của ông Phạm Văn M (anh em ruột của vợ ông Bùi Văn P) giáp với phần đất ông P đang xin cấp giấy chứng nhận theo các thông báo thuế nêu trên có cùng địa chỉ số 252 đường Lương Định Của, cùng có nguồn gốc do ông Phạm Văn L, bà Phạm Thị B cho vào khoảng năm 1999, sau đó cả hai gia đình xây dựng nhà cấp 4 để tách ra ở riêng thì mới làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại nội dung bản án hành chính sơ thẩm số 842/2020/HC-ST ngày 24/6/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố H và bản án hành chính phúc thẩm số 298/2021/HC-PT ngày 20/5/2021 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố H đã xác định rõ nguồn gốc sử dụng đất đối với toàn bộ phần đất thổ cư có diện tích 2340m² do ông Phạm Văn L, bà Phạm Thị B sử dụng ổn định, liên tục, không có tranh chấp từ trước năm 1975 đến nay như sau:

“...Trong khi sổ Địa chính do Ủy ban nhân dân phường A quản lý phần đất theo xác nhận của Ủy ban nhân dân phường A được đăng ký là loại đất thổ; Ông Phạm Văn M là con của ông Phạm Văn L có đăng ký thường trú với ông L từ 01/10/1976. Sau khi ông M đăng ký kết hôn với bà O ngày 27/02/1991, ông L có cho ông M, bà O phần nhà và đất đến năm 2003 thì tách hộ ghép. Như vậy, toàn bộ phần nhà đất do ông L kê khai theo Quyết định số 3367 của Ủy ban nhân dân Thành phố H là loại đất Thổ” (Trang 16 Bản án số sơ thẩm số 842).

“Phần đất bị thu hồi như trên có nguồn gốc là của ông Phạm Văn L, bà Nguyễn Thị B (*là cha mẹ của ông M*) sử dụng từ trước năm 1975, theo sổ địa chính cũng như theo xác nhận của Ủy ban nhân dân phường A thì toàn bộ phần đất trên do ông L kê khai toàn bộ là đất thổ cư...”

Do xác định ông L đăng ký phần đất trên là đất thổ cư, gia đình ông L sử dụng từ trước năm 1975” (Trang 11 Bản án phúc thẩm số 298).

Do đó, phần đất ông P xin cấp giấy chứng nhận không phải có nguồn gốc lấn chiếm hoặc được giao đất, cho thuê đất không đúng thẩm quyền từ ngày 01/7/2004 đến trước ngày 01/7/2014. Vậy nên, nội dung Thông báo nộp tiền sử dụng số LTB1970103-TK0012468/TB-CCT ngày 22/7/2019 và Thông báo số 3345/TB-CTT ngày 18/8/2020 của Chi cục Thuế Quận X là không đúng pháp luật, không phù hợp với các tài liệu quản lý đất đai của cơ quan có thẩm quyền và quá trình thực tế sử dụng đất, trực tiếp xâm phạm nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông Bùi Văn P.

Nay, ông Bùi Văn P khởi kiện yêu cầu Tòa xem xét, giải quyết những yêu cầu sau:

- Hủy Thông báo nộp tiền sử dụng đất số LTB1970103-TK0012468/TB-CCT ngày 22/7/2019 của Chi cục Thuế Quận X.

- Hủy Thông báo số 3345/TB-CCT ngày 18/8/2020 của Chi cục Thuế Quận X về việc đính chính Thông báo nộp TSDĐ số LTB1970103-TK0012468/TB-CCT.

Người đại diện theo ủy quyền của Chi cục trưởng Chi cục thuế Thành phố T có văn bản trình bày:

Ngày 16/7/2019, Chi cục thuế Quận X có nhận hồ sơ cấp giấy chứng nhận của Ông Bùi Văn P từ Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai (CNVPĐKĐĐ) Quận X chuyển sang, hồ sơ do CNVPĐKĐĐ Quận X cung cấp gồm có:

- Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai số 44430/PCTĐC ngày 10/7/2019. Tại Mục II Thông tin về đất và tài sản gắn liền với đất:

- Thông tin về đất: Thửa đất số: 527; tờ bản đồ: 67; Địa chỉ: 252 Lương Định Của, phường A, Quận X. Vị trí theo bảng giá đất: Lương Định Của đoạn từ Ngã tư Lương Định Của – Trần Nãi đến đường Nguyễn Thị Định. . Diện tích thửa đất: 75,6 m² (Diện tích phải nộp tiền sử dụng đất là 75,6 m², cấp giấy chứng nhận theo Khoản 3 Điều 22 Nghị định 43/NĐ-Cở phần ngày 15/5/2014 của Chính Phủ).

- Công văn số 633/UBND ngày 01/10/2018 của UBND phường A Quận X, Tp. HCM về hoàn tất niêm yết hồ sơ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất. Xác định nguồn gốc nhà đất của ông P, bà N:

“Đất có nguồn gốc do Ông Phạm Văn L sử dụng từ trước năm 1975. Năm 1999, ông Phạm Văn L có đứng tên đăng ký kê khai theo quyết định số 3376/QĐ-UBND ngày 01/8/1999 của UBND thành phố với diện tích khuôn viên toàn bộ khi đất là 2.304m². Sau năm 1999, trước năm 2002 ông Phạm Văn L cho lại con gái là Bà Phạm Thị N một phần đất (không có giấy tờ) và sử dụng đến nay.

Nhà có nguồn gốc do bà Phạm Thị N xây dựng năm 2008; trong đó: một phần diện tích 58,5m² bị xử phạt vi phạm hành chính tại Quyết định số 305/QĐ-Ủy ban nhân dân-XPHC ngày 16/9/2008 của UBND Phường A”.

- Đơn đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, có xác nhận của UBND Phường A ngày 01/10/2018 và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Quận X ngày 10/7/2019.

- Đơn cam kết ngày 10/07/2018 của bà Phạm Thị N.

- Tờ khai nộp tiền sử dụng đất và tờ khai lệ phí trước bạ của bà Phạm Thị N và ông Bùi Văn P.

- Bản vẽ sơ đồ nhà đất được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Quận X ký duyệt ngày 28/5/2018.

- Giấy chứng nhận số 404493 ngày 08/7/2019 do UBND Quận X cấp.

Tại Điều 2 Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, hướng dẫn:

“Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5 năm 2014 quy định về thu tiền sử dụng đất

4. Sửa đổi Điều 9 như sau:

“Điều 9. Thu tiền sử dụng đất khi công nhận quyền sử dụng đất (cấp giấy chứng nhận) cho hộ gia đình, cá nhân đối với đất ở có nguồn gốc được giao không đúng thẩm quyền hoặc vi phạm pháp luật đất đai kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2004 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà nay được Nhà nước xét cấp giấy chứng nhận.

1. Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất có nguồn gốc vi phạm pháp luật đất đai theo quy định tại Điều 22 Nghị định 43/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai (sau đây gọi là Nghị định số 43/2014/NĐ-CP) hoặc đất được giao, được cho thuê không đúng thẩm quyền kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2004 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 nhưng nay phù hợp với kế hoạch sử dụng đất, trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận theo quy định tại khoản 9 Điều 210 Luật đất đai thì phải nộp 100% tiền sử dụng đất theo giá đất quy định tại điểm b, điểm c khoản 3 Điều 3 Nghị định này tại thời điểm có quyết định công nhận quyền sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trường hợp có giấy tờ chứng minh đã nộp tiền để được sử dụng đất theo quy định thì được trừ số tiền đã nộp vào tiền sử dụng đất phải nộp; mức trừ không vượt quá số tiền sử dụng đất phải nộp.

2. Trường hợp sử dụng đất có công trình xây dựng không phải là nhà ở, nếu được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp như hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất với thời hạn sử dụng lâu dài thì phải nộp 100% tiền sử dụng đất theo giá đất quy định tại điểm b, điểm c khoản 3 Điều 3 Nghị định này của loại đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp có thời hạn sử dụng đất cao nhất quy định tại khoản 3 Điều 126 Luật đất đai tại thời điểm có quyết định công nhận quyền sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.”

- Cấp mới giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất theo Khoản 3 Điều 22 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai.

- Thu tiền sử dụng đất theo Khoản 4 Điều 2 Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê nhà, thuê mặt nước “Sửa đổi, bổ sung Điều 9 của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 quy định về thu tiền sử dụng đất.”

- Bảng giá đất tính tiền sử dụng đất áp dụng theo Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố H ban

hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn Thành phố H áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019. Trong đó:

Giá đất đường Lương Đụng Của, đoạn từ Ngã tư Trần Nãi – Lương Định Của đến Nguyễn Thị Định, Vị trí 1: 13.200.000 đồng/ m².

Căn cứ vào hướng dẫn trên, ngày 22/7/2019 Chi cục thuế Quận X đã ban hành Thông báo nộp tiền sử dụng đất số LTB1970103-TK0012468/TB-CCT đối với trường hợp trên là đúng quy định: *(Số tiền sử dụng đất ông Bùi Văn P phải nộp là: $75,6 \text{ m}^2 \times 13.2000.000 \text{ đồng/m}^2 \times 100\% = 997.920.000 \text{ đồng}$)*

Do ứng dụng chương trình tính thuế nhà đất bị lỗi về vấn đề kỹ thuật nên ngày 18/8/2020, Chi cục thuế Quận X đã ban hành Thông báo số 3345/TB-CCT về việc đính chính Thông báo nộp tiền sử dụng đất số LTB 1970103-TK0012468/TB-CCT.

Nay phía người khởi kiện yêu cầu hủy Thông báo nộp tiền sử dụng đất số LTB1970103-TK0012468/TB-CCT ngày 22/7/2019; Thông báo số 3345/TB-CCT về việc đính chính Thông báo nộp tiền sử dụng đất số LTB 1970103-TK0012468/TB-CCT, chi cục Thuế không đồng ý vì đã thực hiện đúng quy định.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người bị kiện Chi cục Thuế Thành phố T, Thành phố H trình bày:

Thông nhất nội dung trình bày của ông Hồ Văn B là người đại diện theo ủy quyền. Ngoài ra, tại Thông tư liên tịch số 88/2016/TTLT/BTC-BTNMT ngày 22/6/2016 của Bộ Tài chính – Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ và trình tự, thủ tục tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai của người sử dụng đất, hướng dẫn quy định Điều 10 về Trách nhiệm của cơ quan tiếp nhận hồ sơ là Văn phòng đăng ký đất đai, Điều 12 quy định về Trách nhiệm của cơ quan thuế, Điều 14 quy định về Thủ tục bàn giao, tiếp nhận hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai của người sử dụng đất giữa Văn phòng đăng ký đất đai và cơ quan thuế. Do đó, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo đúng quy định pháp luật.

Người đại diện theo ủy quyền của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố T có ông Phạm Thái H trình bày:

Căn cứ Công văn 633/UBND ngày 01/10/2018 của Ủy ban nhân dân phường A về xác nhận nguồn gốc đất của ông Bùi Văn P - bà Phạm Thị N: đất có nguồn gốc do Phạm Văn L (Cha mẹ bà N) sử dụng trước năm 1975. Năm 1999, ông L có đăng ký kê khai với diện tích khuôn viên là 2340 m². Sau năm 1999, trước năm 2002, ông L cho lại con là bà Phạm Thị N 01 phần đất (không có giấy tờ) và sử dụng cho đến nay. Nhà do bà N xây dựng năm 2008, trong đó 01 phần diện tích 58,5m² bị xử phạt vi phạm hành chính theo Quyết định số 350/QĐ-UB-XPVPHC ngày 16/9/2008.

Đối chiếu quy định tại khoản 3 Điều 22 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP thì hồ sơ của bà N đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận và thu tiền sử dụng đất theo quy định.

Ngày 10/7/2019, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai cho Chi cục Thuế, trên cơ sở đó, Chi cục thuế ra Thông báo nộp tiền sử dụng đất số LTB1970103-TK0012468/TB-CCT ngày 22/7/2019 của Chi cục Thuế Quận X.

Ngày 18/8/2020, Chi cục Thuế Quận X ban hành Thông báo số 3345/TB-CCT về việc đính chính thông báo nộp tiền sử dụng đất số LTB1970103-TK0012468/TB-CCT.

Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Thủ Đức có ý kiến: Chi cục Thuế xác định nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp của ông Bùi Văn P (bà N) phải nộp là 100% tiền sử dụng đất theo hình thức: Tự ý chuyển mục đích sang đất ở. Ông L cho con gái là bà N đất (cho không giấy tờ), nhà do gia đình ông P, bà N xây dựng năm 2008, khi xây dựng đất chưa được cấp giấy chứng nhận và bị Ủy ban nhân dân phường A xử phạt vi phạm hành chính theo Quyết định số 350/QĐ-UB-XPVPHC ngày 16/9/2008.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông S, ông H, ông B là ông Lê Văn T trình bày:

Ông Bùi Văn S, ông Bùi Văn H, ông Bùi Văn B thống nhất với yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn P trong vụ án này. Đề nghị Tòa án hủy Thông báo nộp tiền sử dụng đất số LTB1970103-TK0012468/TB-CCT ngày 22/7/2019 của Chi cục Thuế Quận X; Hủy Thông báo số 3345/TB-CCT ngày 18/8/2020 của Chi cục Thuế Quận X về việc đính chính Thông báo nộp TSDĐ số LTB1970103-TK0012468/TB-CCT.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 3468/2022/HC-ST ngày 13 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân Thành phố T, tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khiếu kiện của ông Bùi Văn P về việc:

Hủy Thông báo nộp tiền sử dụng đất số LTB1970103-TK0012468/TB-CCT ngày 22/7/2019 của Chi cục Thuế Quận X (nay là Chi cục Thuế Thành phố T); Hủy Thông báo số 3345/TB-CCT ngày 18/8/2020 của Chi cục Thuế Quận X (nay là Chi cục Thuế Thành phố T) về việc đính chính Thông báo nộp TSDĐ số LTB1970103-TK0012468/TB-CCT.

Ngoài ra án sơ thẩm còn giải quyết các vấn đề liên quan đến quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm,

Ngày 23/9/2022, người khởi kiện có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông.

Ngày 26/9/2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố T ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 528/QĐKNPT-VKS-HC cho rằng căn cứ nguồn gốc quá trình sử dụng đất của gia đình ông P thì việc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố T và Chi cục Thuế áp dụng khoản 3 Điều 22 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/10/2014 xác định ông P và bà N có hành vi tự ý chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở nên

thuộc trường hợp phải chịu nghĩa vụ tài chính về đất đai là 100% tiền sử dụng đất là không phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ kiện, cần hủy các thông báo số LTb1970103-TK0012468/TB-CCT ngày 22/7/2019 và Thông báo số 3345/TB-CCT ngày 18/8/2020 để Chi cục thuế xác định lại nghĩa vụ tài chính đối với ông Bùi Văn P.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện trình bày: Chi cục Thuế Quận X đã dẫn chiếu các quy định tại khoản 3 Điều 22 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/10/2014 của Chính phủ: “Trường hợp lấn chiếm đất chưa sử dụng, hoặc tự ý chuyển mục đích sử dụng đất thuộc trường hợp phải xin phép theo quy định của pháp luật về đất đai mà chưa được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép...” là không đúng trong trường hợp của ông P vì phần nhà đất ông P là do cha mẹ vợ ông P cho, loại đất đã được đăng ký là đất thổ, không lấn chiếm và không tự ý chuyển mục đích, không phải đất giao không đúng thẩm quyền như Điều 23 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/10/2014 của Chính phủ: “Đất giao không đúng thẩm quyền cho hộ gia đình, cá nhân quy định tại Điều này bao gồm các trường hợp người đứng đầu điểm dân cư giao đất hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã giao đất không đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ...”. Ngoài ra, căn cứ Điều 100 Luật Đất đai năm 2013, Bản án hành chính sơ thẩm số 842/2020/HC-ST ngày 24/6/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố H, Bản án hành chính phúc thẩm số 298/2021 ngày 20/5/2021 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố H tuyên hủy Quyết định số 2120/QĐ-UBND ngày 17/5/2017 của Ủy ban nhân dân Quận X xác định phần diện tích của ông M đang ở là đất thổ cư; khoản 1 Điều 6 Nghị định số 45/NĐ-CP ngày 15/5/2014 người sử dụng đất trong hạn mức công nhận đất ở cho mỗi hộ gia đình cá nhân ông M là anh vợ của ông P có nhà và đất sát ranh nhà ông P có cùng nguồn gốc do cha mẹ cho. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông P, sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông P.

Người khởi kiện trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chi cục thuế Thành phố T trình bày: Đề nghị y án sơ thẩm.

Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố T trình bày: Đề nghị y án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H phát biểu ý kiến:

Về hình thức: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định pháp luật tố tụng hành chính từ khi thụ lý đến khi xét xử. Tại phiên tòa phúc thẩm cho đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tiến hành phiên tòa đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Luật Tố tụng hành chính; các đương sự trong vụ án đã chấp hành đúng quy định pháp luật về quyền và nghĩa vụ của mình.

Căn cứ vào hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa án sơ thẩm vì:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết Tòa án cấp sơ thẩm xác định người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố T là không chính xác vì chi nhánh chỉ là đơn vị phụ thuộc không có tư cách pháp nhân (theo khoản 1 Điều 84 Bộ luật Dân sự năm 2015). Theo quy định tại khoản 4 Điều 102 và khoản 1 Điều 12 Thông tư số 88/2016/TTLT/BTC-BTNMT ngày 22/6/2016 của Bộ Tài chính – Bộ Tài nguyên và Môi trường thì Phiếu chuyển thông tin của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố T không phải là đối tượng khởi kiện (không phát sinh nghĩa vụ) theo hướng dẫn tại mục 2 Giải đáp số 02 ngày 19/9/2018 của Tòa án nhân dân tối cao. Tòa án cấp sơ thẩm đưa Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố T là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là không cần thiết, ngoài ra phần quyết định của bản án không buộc nghĩa vụ đối với Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố T nên không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm.

Về nội dung: Căn cứ hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do Chi cục thuế Thành phố T cung cấp thì phần đất của gia đình ông P có nguồn gốc do ông Phạm Văn L và bà Nguyễn Thị B sử dụng từ năm 1954 (cha mẹ vợ) cho. Quá trình sử dụng đất ông L đã thực hiện nghĩa vụ đóng thuế nhà đất kê khai đăng ký theo Quyết định số 3376/QĐ-UB ngày 11/6/1999 của Ủy ban nhân dân Thành phố H đối với toàn bộ diện tích đất là 2.340m² với mục đích sử dụng là đất ở được Ủy ban nhân dân phường An Phú Quận X (cũ) xác nhận vào ngày 02/02/2001. Trước đó năm 1999 ông L chia đất cho các con để cất nhà ở trong đó có bà N (vợ ông P). Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 842/2020/HC-ST ngày 24/6/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố H và Bản án hành chính phúc thẩm số 298/2021/HC-PT ngày 20/5/2021 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố H đã xác định toàn bộ phần đất có diện tích 2.340m² của ông L là đất ở sử dụng ổn định từ năm 1975 nên việc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố T và Chi cục Thuế áp dụng khoản 3 Điều 22 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/10/2014 xác định ông P và bà N có hành vi tự ý chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở nên thuộc trường hợp phải chịu nghĩa vụ tài chính về đất đai là 100% tiền sử dụng đất là không phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ kiện, cần hủy Thông báo số LTB1970103-TK0012468/TB-CCT ngày 22/7/2019 và Thông báo số 3345/TB-CCT ngày 18/8/2020 để Chi cục thuế xác định lại nghĩa vụ tài chính đối với gia đình ông Bùi Văn P.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố T và chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Bùi Văn P, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn P.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Người khởi kiện nộp đơn kháng cáo trong hạn luật định, nộp tạm ứng án phí phúc thẩm đúng thời hạn quy định tại Điều 206 và Điều 209 Luật Tố tụng hành chính nên kháng cáo là hợp lệ và được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Quan hệ pháp luật, thời hiệu khởi kiện Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng.

[3]. Về sự có mặt của đương sự: Người đại diện theo ủy quyền của Chi cục Thuế Thành phố T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ Điều 225 Luật Tố tụng hành chính, Tòa án xét xử vắng mặt đương sự.

[4]. Về yêu cầu kháng cáo của đương sự:

Người khởi kiện kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn P.

[5]. Xét kháng cáo của đương sự:

[5.1]. Xét về thủ tục tố tụng:

[5.1.1]. Về tư cách đương sự tham gia tố tụng:

Căn cứ Văn bản số 9038/CNTPĐ ngày 23/05/2022 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai Thành phố T thì ông Phạm Thái H tham gia với tư cách là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Chi nhánh Đăng ký đất đai Thành phố T, không phải là người đại diện theo ủy quyền của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai Thành phố T. Nên việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định tư cách tham gia tố tụng của ông Phạm Thái H là không đúng quy định của pháp luật.

Ngoài ra theo Quyết định số 2602/QĐ-UBND ngày 03/6/2015 “Về thành lập Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường” của Ủy ban nhân dân Thành phố H và Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố H về thành lập Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố T quy định Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai là đơn vị trực thuộc Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố, Chi nhánh được giao thực hiện một phần nhiệm vụ của Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố.

Theo khoản 4 Điều 10 Thông tư số 88/2016/TTLT/BTC-BTNMT ngày 22/6/2016 quy định Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm:

“Lập Phiếu chuyển thông tin (bao gồm cả trường hợp hồ sơ người sử dụng đất nộp trực tiếp tại Văn phòng đăng ký đất đai và hồ sơ do các cơ quan quy định tại Điểm a, Điểm b, Điểm c, Điểm d Khoản 2 Điều 2 Thông tư này chuyển đến)...”

Từ các quy định trên, xác định chủ thể tham gia tố tụng phải là Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố. Tòa án cấp sơ thẩm xác định Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là không đúng.

Căn cứ Điều 12 Thông tư số 88/2016/TTLT/BTC-BTNMT ngày 22/6/2016 của Bộ Tài Chính – Bộ Tài nguyên và Môi Trường quy định Cơ quan thuế có trách nhiệm:

“1. Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ do Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến. Trường hợp phát hiện hồ sơ có sai sót hoặc thiếu căn cứ để xác định nghĩa vụ tài chính thì cơ quan thuế đề nghị Văn phòng đăng ký đất đai xác định hoặc bổ sung thông tin.

2. Tiếp nhận thông tin về các khoản người sử dụng đất được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp do cơ quan tài chính chuyển đến (nếu có)

3. Xác định và ban hành Thông báo về nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất theo các Mẫu tương ứng.”

Như vậy, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố T đã thực hiện chức năng, nhiệm vụ đúng quy định pháp luật được quy định tại khoản 4 Điều 10 Thông tư số 88/2016/TTLT/BTC-BTNMT ngày 22/6/2016 của Bộ Tài chính – Bộ Tài nguyên và Môi trường và đã lập Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai số 44430/PCTĐC ngày 10/7/2019 (cơ quan thuế xác nhận đã nhận được vào ngày 16/09/2019).

Từ những quy định trên, việc đưa Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là không cần thiết. Cơ quan thuế phải có trách nhiệm với việc ban hành thông báo nộp thuế của mình chứ không phải như ý kiến của người bảo vệ quyền lợi cho Chi cục thuế Thành phố T cho rằng căn cứ vào hồ sơ và Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai Thành phố T để ban hành các thông báo thuế cho ông P là không quy định pháp luật và chưa thực hiện hết trách nhiệm của cơ quan thuế.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định không đúng tư cách tham gia tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, tuy nhiên việc tham gia tố tụng của Văn phòng đăng ký đất đai thành phố là không cần thiết trong vụ án này nên không cần thiết phải hủy án để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm cũng cần rút kinh nghiệm.

[5.2]. Xét yêu cầu khởi kiện về hủy Thông báo nộp tiền sử dụng đất số LTB1970103-TK0012468/TB-CCT ngày 22/7/2019 của Chi cục Thuế Quận X và Thông báo số 3345/TB-CCT ngày 18/8/2020 của Chi cục Thuế Quận X về việc đính chính Thông báo nộp TSDĐ số LTB1970103-TK0012468/TB-CCT:

Hội đồng xét xử xét thấy:

Đối với Thông báo nộp tiền sử dụng đất số LTB1970103-TK0012468/TB-CCT ngày 22/7/2019: Cơ quan thuế xác định tại khoản 10 Mục I: *“Công nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân nhận sử dụng đất có nguồn gốc lấn chiếm hoặc được giao, cho thuê không đúng thẩm quyền từ ngày 01/7/2004 đến trước ngày 01/07/2014”*. Thông báo này xác định nguồn gốc sử dụng đất không đúng thực tế sử dụng đất của gia đình ông P, vì phần đất của ông

P xin cấp giấy chứng nhận có nguồn gốc do cha mẹ cho, điều này thể hiện tại giấy xác nhận tình trạng pháp lý nhà đất của Ủy ban nhân dân phường A số 68 ngày 02/6/2015 đã xác nhận nguồn gốc do ông Phạm Văn L sử dụng trước 1975.

Trong quá trình quản lý sử dụng, ông Phạm Văn L có nộp thuế nhà, đất vào ngày 26/03/1995 (*Biên lai thu thuế nhà đất ngày 26/03/1995*). Năm 1999, ông Phạm Văn L có đăng ký, kê khai theo Quyết định số 3376/QĐ-UBND ngày 11/6/1999 của Ủy ban nhân dân Thành phố H (*Tờ đăng ký nhà – đất ngày 09/8/1999 được Ủy ban nhân dân phường A xác nhận ngày 02/02/2001*). Khoảng sau năm 1999 đến trước năm 2002, ông L cho lại con là bà Phạm Thị N sử dụng một phần đất của mình, điều này được sự xác nhận của chính quyền địa phương.

Do đó việc cơ quan thuế xác định nguồn gốc đất và hình thức sử dụng đất là không đúng với thực tế sử dụng và xác nhận quá trình sử dụng đất của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Ngày 18/8/2020 Chi cục thuế Thành phố T ban hành Thông báo đính chính số 3345/TB-CCT tại khoản 10 Mục I như sau: *“Thu tiền sử dụng đất khi công nhận quyền sử dụng đất (cấp giấy chứng nhận) cho hộ gia đình, cá nhân đối với đất ở có nguồn gốc được giao không đúng thẩm quyền hoặc vi phạm pháp luật đất đai kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2004 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà nay được Nhà nước xét cấp giấy chứng nhận”*. Còn các nội dung khác của Thông báo số LTB1970103–TK0012468/TB-CCT ngày 22/07/2019 vẫn giữ nguyên không thay đổi.

Cơ quan thuế cho rằng ứng dụng tính thuế nhà đất bị lỗi về vấn đề kỹ thuật nên ngày 18/8/2020 Chi cục thuế Thành phố T ban hành Thông báo số 3345/TB-CCT tại khoản 10 Mục I và cho rằng phần đất của ông P xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc trường hợp vi phạm pháp luật đất đai chuyển đổi mục đích sử dụng đất khi không được sự đồng ý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Nội dung này của cơ quan thuế nêu ra là không đúng quy định, xác định sai đối tượng bởi các lẽ sau:

Tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ: *“Trường hợp lấn chiếm đất chưa sử dụng, hoặc tự ý chuyển mục đích sử dụng đất thuộc trường hợp phải xin phép theo quy định của pháp luật về đất đai mà chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép”*. Theo quy định trên thì việc áp dụng điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ là không đúng trong trường hợp của ông P.

Cơ quan thuế căn cứ quy định tại Điều 2 Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, hướng dẫn:

“Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về thu tiền sử dụng đất.

Sửa đổi Điều 9 như sau:

“Điều 9. Thu tiền sử dụng đất khi công nhận quyền sử dụng đất (cấp Giấy chứng nhận) cho hộ gia đình, cá nhân đối với đất ở có nguồn gốc được giao không đúng thẩm quyền hoặc vi phạm pháp luật đất đai kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2004 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà nay được Nhà nước xét cấp Giấy chứng nhận

1. Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất có nguồn gốc vi phạm pháp luật đất đai theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai (sau đây gọi là Nghị định số 43/2014/NĐ-CP) hoặc đất được giao, được cho thuê không đúng thẩm quyền kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2004 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 nhưng nay phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận theo quy định tại khoản 9 Điều 210 Luật đất đai thì phải nộp 100% tiền sử dụng đất theo giá đất quy định tại điểm b, điểm c khoản 3 Điều 3 Nghị định này tại thời điểm có quyết định công nhận quyền sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trường hợp có giấy tờ chứng minh đã nộp tiền để được sử dụng đất theo quy định thì được trừ số tiền đã nộp vào tiền sử dụng đất phải nộp; mức trừ không vượt quá số tiền sử dụng đất phải nộp.”.

Căn cứ các quy định trên thì phần đất của ông P không có nguồn gốc lấn chiếm hoặc được giao đất, cho thuê đất không đúng thẩm quyền hoặc vi phạm pháp luật về đất đai theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP và Điều 2 Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

Vậy nên, Thông báo nộp tiền sử dụng đất số LTB1970103-TK0012468/TB-CCT ngày 22/7/2019 và Thông báo số 3345/TB-CTT ngày 18/8/2020 của Chi cục Thuế Quận X là chưa đúng pháp luật.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì thấy được bà N là thành viên của hộ gia đình ông Phạm Văn L (có giấy xác nhận hộ khẩu thường trú từ năm 1982). Sau năm 1999 bà N (vợ ông P) được ông L (cha ruột) cho đất và xây dựng nhà ở vào năm 2008 (có quyết định xử phạt vi phạm hành chính một phần vì xây dựng nhà không phép thuộc quy hoạch nhà ga hành khách trung tâm... theo khoản 4 điều 6 mục b Nghị định số 125/2004/NĐ-CP ngày 26/5/2004 của Chính phủ), chứ bà N không bị xử phạt vi phạm hành chính vì hành vi vi phạm tự ý chuyển đổi mục đích sử dụng đất; đến năm 2012 thì tách hộ.

Theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 22 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ thì hồ sơ của bà N đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận và thu tiền sử dụng đất theo quy định (đất có nguồn gốc là đất ở sử dụng ổn định từ trước ngày 15/10/1993).

Căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 thì gia đình ông P thuộc đối tượng nộp tiền sử dụng đất bằng 50% tiền sử dụng đất đối với diện tích đất ở vượt hạn mức công nhận đất ở.

Từ những nhận định trên có cơ sở xác định: Phần đất có diện tích 75,6m², thuộc thửa đất số 527, tờ bản đồ số 67 tại địa chỉ số 252, đường Lương Định Của, phường A, Quận X (nay là Thành phố T), Thành phố H do bà N và ông P sử dụng có nguồn gốc là đất ở, không bị xử phạt do vi phạm pháp luật đất đai sử dụng ổn định từ trước ngày 15/10/1993 không tranh chấp, đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Việc Chi cục thuế xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai đối với ông P, bà N phải nộp 100% tiền sử dụng đất là không đúng, do vậy việc người khởi kiện kháng cáo yêu cầu sửa toàn bộ bản án sơ thẩm là có căn cứ cần chấp nhận.

Do Thông báo nộp tiền sử dụng đất số LTB1970103-TK0012468/TB-CCT ngày 22/7/2019 và Thông báo số 3345/TB-CCT ngày 18/8/2020 của Chi cục thuế Quận X (nay là Chi cục thuế Thành phố T) chưa đúng quy định của pháp luật nên cần phải hủy bỏ để cơ quan thuế xác định lại nghĩa vụ tài chính đối với ông P khi được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định cơ quan thuế thu tiền sử dụng đất đối với ông P là đúng quy định của pháp luật và bác yêu cầu khởi kiện của ông P là không có cơ sở nên cần sửa án đối với phần này.

Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố T là có căn cứ như đã nhận định ở trên nên cần chấp nhận.

Xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện là có căn cứ cần chấp nhận.

Xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông Bùi Văn P, sửa toàn bộ bản án sơ thẩm.

[6]. Về án phí:

[6.1]. *Án phí hành chính sơ thẩm:*

Do Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện nên ông Bùi Văn P không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm.

Chi cục Thuế Thành phố T phải chịu án phí hành chính sơ thẩm.

[6.2]. *Án phí hành chính phúc thẩm:* Do sửa bản án sơ thẩm nên căn cứ khoản 2 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông Bùi Văn P không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 106 Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006 sửa đổi bổ sung năm 2012; Điều 18, Điều 19 Luật Quản lý thuế năm 2019;

Căn cứ Điều 12 Thông tư số 88/2016/TTLT/BTC-BTNMT ngày 22/6/2016 của Bộ Tài chính – Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 6 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014;

Căn cứ khoản 3 Điều 22 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Căn cứ điểm khoản 2 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận kháng cáo của ông Bùi Văn P;

Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố T;

Sửa toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khiếu kiện của ông Bùi Văn P về việc:

- Hủy Thông báo nộp tiền sử dụng đất số LTB1970103-TK0012468/TB-CCT ngày 22/7/2019 của Chi cục Thuế Quận X (nay là Chi cục Thuế Thành phố T);

- Hủy Thông báo số 3345/TB-CCT ngày 18/8/2020 của Chi cục Thuế Quận X (nay là Chi cục Thuế Thành phố T) về việc đính chính Thông báo nộp TSDĐ số LTB1970103-TK0012468/TB-CCT.

2. Về án phí:

- Án phí hành chính sơ thẩm: Chi cục Thuế Thành phố T phải chịu án phí hành chính sơ thẩm là 300.000 đồng.

- Án phí hành chính phúc thẩm: Ông Bùi Văn P không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Tòa án nhân dân TP. Thủ Đức, TP.HCM;
- Chi cục THADS TP. Thủ Đức, TP.HCM;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Các đương sự;
- Lưu.

Lê Thu Thủy



HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC THẨM
CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Thị Thanh Tú

Lê Ngọc Nga

Lê Thu Thủy

